



BIỂU PHÍ VÀ PHỤ PHÍ DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN KHÔNG TÀU (NVOCC)

Tất cả phí và phụ phí bên dưới có hiệu lực từ ngày hiệu lực đến khi có thông báo mới.

Cập nhật ngày (Last Review Date): 1/2/2025

Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)

Thứ tự (Sequence)	Tên phí (Charge Name)	Đơn vị tính (Unit)	Giá	Đơn vị tiền tệ	Giá (chưa bao gồm thuế VAT) (Price excluded VAT)	Ngày thông báo (Publish Date)	Ngày hiệu lực từ (Effective From)
Hàng xuất từ Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng (Outbound Ho Chi Minh, Hai Phong, Da Nang)							
1. Hàng lẻ (LCL)							
1	DOC-Phí chứng từ xuất	SET	150.00	USD	3,900,000	13/8/2024	28/8/2024
2	CFS-Phí kho bãi	CBM/RT	30.00	USD	780,000	13/8/2024	28/8/2024
3	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	CBM/RT	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
4	EBS-Phụ phí xăng dầu khẩn	CBM/RT	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
5	LCM-Phí nhận hàng trễ	CBM/RT	10.00	USD	260,000	13/8/2024	28/8/2024
6	CWH-Phí rút hàng	CBM/RT	30.00	USD	780,000	13/8/2024	28/8/2024
7	SOT-Phí sắp xếp	CBM/RT	1.10	USD	28,600	13/8/2024	28/8/2024
8	SOT-Phí sắp xếp	SHIPMENT	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
9	STG-Phí lưu kho	CBM/DAY	1.10	USD	28,600	13/8/2024	28/8/2024
10	STG-Phí lưu kho	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
11	SHI-Phí đảo chuyển	CBM/RT	1.10	USD	28,600	13/8/2024	28/8/2024
12	VAF-Phí khai báo VGM	DOC	20.00	USD	520,000	13/8/2024	28/8/2024
13	VWF-Phí cân hàng VGM	CBM/RT	10.00	USD	260,000	13/8/2024	28/8/2024
14	HDO-Phí đại lý cảng đi	SHIPMENT	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
15	TLR-Phí điện giao hàng	BILL	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
16	Port construction fee- Canada cargo	CBM/RT	50	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
17	Port construction fee- non-Canada cargo	BILL	30	USD	780,000	13/8/2024	28/8/2024
18	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	CBM/RT	20	USD	520,000	13/8/2024	28/8/2024
19	HVS- Phụ phí hàng cao khối	CBM/RT	50	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
20	LHC-Phí dịch vụ hậu cần	CBM/RT/BILL/SHIPMENT	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
21	PKS-Phụ phí mùa cao điểm	CBM/RT	50	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
22	CRY-Phụ phí	CBM/RT	50	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
23	CIE-Phí Hải Quan kiểm hóa	SHIPMENT	1000	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
24	CSU-Phụ phí từ hãng tàu	CBM	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
25	CFP-Phí dịch vụ kho bãi	CBM/RT	30	USD	780,000	13/8/2024	28/8/2024
26	HDL-Phí dịch vụ hậu cần	SHIPMENT/ bill	200	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
27	IFS-Phí khai ICS2	BILL	750000	VND	750,000	1/2/2025	16/2/2025
28	ICS2 Filling Amendment Surcharge	BILL	1040000	VND	1,040,000	1/2/2025	16/2/2025
2. Hàng container (FCL)							
1	AGY-Phí Đại Lý	CONTAINER	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
2	HDD-Phí dịch vụ tại cảng đi	CONTAINER	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
3	DOC-Phí chứng từ xuất	B/L	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
4	DOC-Phí chứng từ xuất (bao gồm Phí chứng	SET	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
5	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	20'GP	230.00	USD	5,980,000	13/8/2024	28/8/2024
6	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	40'GP/40'HQ	460.00	USD	11,960,000	13/8/2024	28/8/2024
7	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	45HQ	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
8	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	20RF	250.00	USD	6,500,000	13/8/2024	28/8/2024
9	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	40RF/RQ	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
10	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	20'FR/OT/DG/special	250.00	USD	6,500,000	13/8/2024	28/8/2024
11	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	40'FR/OT/DG/special	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
12	SEL-Phí seal an toàn	CONTAINER	15.00	USD	390,000	13/8/2024	28/8/2024
13	TLR-Phí điện giao hàng	BILL	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
14	EBS-Phụ phí xăng dầu khẩn	CONTAINER	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024

15	PCH-Phí cắm điện	CONTAINER/DAY	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
16	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	20RF	350.00	USD	9,100,000	13/8/2024	28/8/2024
17	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	40RF/RQ	600.00	USD	15,600,000	13/8/2024	28/8/2024
18	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	40RF/RQ	3,000.00	USD	78,000,000	13/8/2024	28/8/2024
19	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	20'GP	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
20	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	40'GP/40'HQ	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
21	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	40'GP/40'HQ	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
22	LSA-Phí giảm thải chất Sulphur	20RF	350.00	USD	9,100,000	13/8/2024	28/8/2024
23	LSA-Phí giảm thải chất Sulphur	40RF/RQ	600.00	USD	15,600,000	13/8/2024	28/8/2024
24	LSA-Phí giảm thải chất Sulphur	20'GP	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
25	LSA-Phí giảm thải chất Sulphur	40'GP/40'HQ	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
26	HDL- Phí đại lý, dịch vụ	cont/ bill	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
27	HDL- Phí đại lý, dịch vụ	cont/ bill	2,000.00	USD	52,000,000	13/8/2024	28/8/2024
28	HDO-Phí đại lý cảng đi	SHIPMENT	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
29	PKS-Phụ phí mùa cao điểm	20GP	800	USD	20,800,000	13/8/2024	28/8/2024
30	PKS-Phụ phí mùa cao điểm	40HQ/ 40GP	2000	USD	52,000,000	13/8/2024	28/8/2024
31	CBC-Phụ phí mất cân bằng container	40'GP/40'HQ	1,500.00	USD	39,000,000	13/8/2024	28/8/2024
32	IFS-Phí khai ICS2	BILL	7800000	VND	780,000	1/2/2025	16/2/2025
33	ICS2 Filling Amendment Surcharge	BILL	1040000	VND	1,040,000	1/2/2025	16/2/2025
3. Phí Khác (nếu có) (Others)							
1	ISF-Phí khai ISF	FILE	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
2	ISA-Phí chỉnh sửa ISF	FILE	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
3	SIL-Phí gửi chi tiết BL trễ	S/I	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
4	BMF-Phí sửa chứng từ	BILL	200	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
5	AMS-Phí khai hải quan cảng đến	BILL	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
6	AAF-Phí sửa chứng từ Mỹ	BILL	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
7	ACI-Phí khai hải quan Canada	BILL	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
8	ENS-Phí nộp chứng từ EU	BILL	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
9	ENA-Phí sửa chứng từ EU	BILL	150	USD	3,900,000	13/8/2024	28/8/2024
10	AFR-Phí khai hải quan Nhật Bản	BILL	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
11	AFA-Phí sửa khai hải quan Nhật Bản	BILL	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
12	ESC-Phí dịch vụ xuất khẩu	SHIPMENT	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
13	FUG-Phí hun trùng	JOB	250.00	USD	6,500,000	13/8/2024	28/8/2024
14	PHC-Phí làm hàng tại cảng	JOB/BILL / 20GP/40HQ	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
15	ULD-Phí dỡ hàng	JOB	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
16	BKC-Phí hủy booking	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
17	SBL-Phí chuyển đổi chứng từ	BILL	150.00	USD	3,900,000	13/8/2024	28/8/2024
18	ILB-Phí chứng thư	BILL	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
19	SVF-Phí dịch vụ	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
20	OTH-Phí khác	CONTAINER				theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	15/6/2017 30/6/2017
21	Phí nâng/hạ	CONTAINER				theo phí của cảng thu và cộng thêm VAT	15/6/2017 30/6/2017
22	SCO-Phí an ninh tại cảng đi	CONTAINER	20.00	USD	520,000	13/8/2024	28/8/2024
23	VOF-Phí gửi VGM muộn	CONTAINER	130.00	USD	3,380,000	13/8/2024	28/8/2024
24	LWS- Phụ phí mùa nước cạn	CONTAINER	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
25	PCS - Phụ phí kẹt cầu cảng	CONTAINER	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
26	CIP- Phí kiểm hóa container	CONTAINER	120.00	USD	3,120,000	13/8/2024	28/8/2024
27	EMF- Phí quản lý thiết bị	CONTAINER	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
28	EMF- Phí quản lý thiết bị	CONTAINER	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
29	CCE - Phí dịch vụ khai Hải Quan	BILL	180.00	USD	4,680,000	13/8/2024	28/8/2024
30	HLI - Phí dịch vụ cảng đến	BILL	150.00	USD	3,900,000	13/8/2024	28/8/2024
31	TPT-Phí vận chuyển	BILL	250.00	USD	6,500,000	13/8/2024	28/8/2024
32	TPT-Phí vận chuyển	40RF/RQ	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
33	TPT-Phí vận chuyển	BILL/ SHIPMENT	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024

34	RTW- Phí xếp lại hàng	SHIPMENT	4,500.00	USD	117,000,000	13/8/2024	28/8/2024
35	WRS - Phụ Phí Chiến Tranh	CONTAINER	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
36	BKG - Phí booking	BILL	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
37	BUC-Phụ phí xăng dầu	40HQ	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
38	BUC-Phụ phí xăng dầu	40HQ	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
39	CHB-Phí dịch vụ khai Hải Quan	40HQ	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
40	CDE-Phí dịch vụ khai Hải Quan	20GP	80	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
41	DEM-Phí lưu bãi	CONTAINER			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	1/1/2021	15/1/2021
42	DET-Phí lưu container	CONTAINER			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	12/8/2021	27/8/2021
43	STG-Phí lưu kho	BL			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	11/9/2021	26/9/2021
44	EXC- Phí phát sinh khác	BILL			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	19/9/2021	4/10/2021
45	DHC-Phí làm hàng tại cảng đến	BILL	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
46	DHL-Phụ phí làm chứng từ	BILL	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
47	HDD-Phí dịch vụ tại cảng đến	BILL	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
48	HLF-Phí chuyên chở	BILL	4,000	USD	104,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
49	HLF-Phí chuyên chở	20GP	2,500	USD	65,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
50	HLF-Phí chuyên chở	40HQ	3,000	USD	78,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
51	ISS-Phí dịch vụ	BILL	100	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
52	LSU-Phụ phí	BILL	1,500	USD	39,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
53	MAF-Phí sửa chứng từ	SHIPMENT	1,000.00	USD	26,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
54	MFF-Phí khai dữ liệu	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
55	WHF-Phí cầu bến	40HQ	300.00	USD	7,800,000.00	13/8/2024	28/8/2024
56	CSU-Phụ phí từ hãng tàu	BL	100.00	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
57	CSU-Phụ phí từ hãng tàu	BL	1,500.00	USD	39,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
58	COD-Phí thay đổi cảng đích	BL	1,000.00	USD	26,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
59	CTK-Phí chờ container	40HQ	4,000.00	USD	104,000,000.00	13/8/2024	28/8/2024
60	ELC-Phí cắm điện	CONTAINER			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT	15/3/2022	1/4/2022
61	OPC-Phí vận hàng khác	SET	100.00	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
62	OVE-Phí lưu đêm	CONTAINER	300.00	USD	7,800,000.00	13/8/2024	28/8/2024
63	TAL-Phụ phí ở cảng	40HQ	300.00	USD	7,800,000.00	13/8/2024	28/8/2024
64	FAF-Phụ phí xăng dầu	40HQ	400	USD	10,400,000.00	13/8/2024	28/8/2024
65	ADM-Phí quản lý	BILL	100	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
66	PSV-Phí dịch vụ tại cảng	20GP	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
67	PSV-Phí dịch vụ tại cảng	40HQ / BILL	400	USD	10,400,000.00	13/8/2024	28/8/2024
68	CCL-Phí dịch vụ khai Hải Quan	40HQ/20GP/SHIPMENT	400	USD	10,400,000.00	13/8/2024	28/8/2024
69	CHC-Phụ phí dịch vụ Hải Quan	40HQ/20GP/SHIPMENT	400	USD	10,400,000.00	13/8/2024	28/8/2024
70	CUC-Phí hải quan	40HQ/20GP/SHIPMENT	400	USD	10,400,000.00	13/8/2024	28/8/2024
71	PCE-Phí chứng thư kiểm dịch	40HQ/20GP/SHIPMENT	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
72	BLF-Phí chứng từ	B/L	70	USD	1,820,000.00	13/8/2024	28/8/2024
73	BLE – Phí chứng từ	B/L	70	USD	1,820,000.00	13/8/2024	28/8/2024
74	CEI- Phí phát hành giấy chứng nhận	B/L	100	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
75	LTK-Phí vận chuyển xe tải	SHIPMENT	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
76	HPL-Phí dịch vụ tại cảng	bill/ SHIPMENT	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
77	TAC-Phụ phí vận chuyển	40HQ	200	USD	5,200,000.00	13/8/2024	28/8/2024
78	SWS-Phụ phí vận đơn (Sea Waybill)	set/ bill	100	USD	2,600,000.00	13/8/2024	28/8/2024
79	CIE-Phí dịch vụ kiểm hóa hải quan	40HQ/20GP/SHIPMENT	400	USD	10,400,000.00	7/1/2024	16/7/2024
80	HWS-Phụ phí hàng nặng	40HQ/20GP/SHIPMENT	500	USD	13,000,000.00	7/1/2024	16/7/2024
81	SCC-Phụ phí an ninh	SHIPMENT / BL / 40' / 20'	300	USD	7,800,000.00	7/1/2024	16/7/2024

Hàng nhập vào Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng (Inbound Ho Chi Minh, Hai Phong, Da Nang)

1. Hàng lẻ (LCL)							
1	DOF-Phí chứng từ nhập	SET	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
2	CFS-Phí kho bãi	CBM/RT	80.00	USD	2,080,000	13/8/2024	28/8/2024
3	THC-Phí xếp dỡ cảng đi	CBM/RT	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
4	CBC-Phụ phí thiết bị	CBM/RT	15.00	USD	390,000	13/8/2024	28/8/2024
5	SOT-Phí sắp xếp	CBM/RT	1.10	USD	28,600	13/8/2024	28/8/2024
6	SOT-Phí sắp xếp	SHIPMENT	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
7	STG-Phí lưu kho	CBM/DAY	1.10	USD	28,600	13/8/2024	28/8/2024

8	STG-Phí lưu kho	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
9	HDD-Phí dịch vụ tại cảng đến	CONTAINER	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
10	AGY-Phí Đại Lý	SHIPMENT	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
11	ULD-Phí dỡ hàng	JOB	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
12	PTC-Phụ phí cơ sở hạ tầng	CBM/RT	15,000.00	VND	390,000,000	15/6/2017	30/6/2017
13	EBS-Phụ phí xăng dầu khản	CBM/RT	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
14	BAF-Phụ phí xăng dầu	CBM/RT	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
15	CLF-Phí Thu gom	40HQ	30.00	USD	780,000	13/8/2024	28/8/2024
16	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	CBM/RT	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
17	CSU-Phụ phí từ hàng tàu	CBM/RT	15	USD	390,000	13/8/2024	28/8/2024
18	HDL-Phí đại lý	CBM/RT	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
19	TLR-Phí điện giao hàng	BILL	100	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
20	CFD-Phí dịch vụ kho bãi	CBM/RT	80	USD	2,080,000	7/1/2024	16/7/2024
2. Hàng container (FCL)							
1	AGY-Phí Đại Lý	SHIPMENT	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
2	HDD-Phí dịch vụ tại cảng đến	CONTAINER	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
3	DOF-Phí chứng từ nhập	SET	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
4	DDF-Phí chứng từ cảng đến	SET	70.00	USD	1,820,000	13/8/2024	28/8/2024
5	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	20'GP	230.00	USD	5,980,000	13/8/2024	28/8/2024
6	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	40'GP/40'HQ	460.00	USD	11,960,000	13/8/2024	28/8/2024
7	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	45'HQ	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
8	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	20RF	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
9	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	40RF/RQ	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
10	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	20'FR/OT/DG/special	250.00	USD	6,500,000	13/8/2024	28/8/2024
11	DTH-Phí xếp dỡ cảng đến	40'FR/OT/DG/special	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
12	ECL-Phí vệ sinh container	20'GP/ FR/OT/DG/special	50.00	USD	1,300,000	13/8/2024	28/8/2024
13	ECL-Phí vệ sinh container	40'GP/40'HQ/ FR/OT/DG/special	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
14	CBC-Phụ phí mất cân bằng container	20'GP/ FR/OT/DG/special	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
15	CBC-Phụ phí mất cân bằng container	40'GP/40'HQ/ FR/OT/DG/special	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
16	ULD-Phí dỡ hàng	JOB	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
17	LSS-Phí giảm thải chất Sulphur	TUE	200.00	USD	5,200,000	13/8/2024	28/8/2024
18	EMF- Phí quản lý thiết bị	CONTAINER	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
19	EBS-Phụ phí xăng dầu khản	40gp/ 40HQ	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
3. Phí Khác (nếu có) (Others)							
1	MAF-Phí sửa chứng từ	SHIPMENT	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
2	MFF-Phí khai dữ liệu	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
3	SVF-Phí dịch vụ	SHIPMENT	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
4	CCI- Phí dịch vụ khai Hải Quan	SHIPMENT	180.00	USD	4,680,000	13/8/2024	28/8/2024
5	CCL-Phí dịch vụ khai Hải Quan	SHIPMENT	400.00	USD	10,400,000	13/8/2024	28/8/2024
6	OTH-Phí khác	CONTAINER			theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT (pass through from carrier cost and plus VAT)	15/6/2017	30/6/2017
7	Phí nâng/hạ	CONTAINER			theo bảng giá của cảng và cộng thêm VAT (pass through from port charge and plus VAT)	15/6/2017	30/6/2017
8	IRA- Phí Bảo Hiểm	PER SHIPMENT			1% value of cargo	14/7/2020	29/7/2020
9	CTK-Phí chờ container	20GP	800.00	USD	20,800,000	13/8/2024	28/8/2024
10	CTK-Phí chờ container	40HQ	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
11	HLF-Phí chuyên chở	40HQ	1,000.00	USD	26,000,000	13/8/2024	28/8/2024
12	EMC-Phụ phí khăn cáp	40GP/ 40HQ	300.00	USD	7,800,000	13/8/2024	28/8/2024
13	DDC-Phí giao hàng cảng đến	BILL	60.00	USD	1,560,000	13/8/2024	28/8/2024

14	INC - Phí cơ sở hạ tầng	CONTAINER	giá của vendor và cộng thêm VAT		theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT (pass through from carrier cost and plus VAT)	13/8/2024	28/8/2024
15	PTC-Phụ phí cơ sở hạ tầng	CBM/RT	giá của vendor và cộng thêm VAT		theo phí của hãng tàu thu và cộng thêm VAT (pass through from carrier cost and plus VAT)	13/8/2024	28/8/2024
16	CHB-Phí dịch vụ hải quan	CONTAINER/20GP/40HQ	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
17	EMF- Phí quản lý thiết bị	CONTAINER/ 40HQ/ 20GP	100.00	USD	2,600,000	13/8/2024	28/8/2024
18	OPC-Phí dịch vụ khác	CONTAINER/ 40HQ/ 20GP	500.00	USD	13,000,000	13/8/2024	28/8/2024
19	CSU-Phụ phí hãng tàu	CONTAINER/ 40HQ/ 20GP/40RQ	500.00	USD	13,000,000	7/1/2024	16/7/2024

CÔNG TY TNHH OOCL LOGISTICS (VIỆT NAM)

TẦNG 13, TÒA NHÀ SAIGON TRADE CENTER, SỐ 37, ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

MST: 0312095014

Tel: +84 28 39116077

Fax: +84 28 39111676

Website: <http://www.oocllogistics.com>

Văn phòng: Hồ Chí Minh/ Hải Phòng